ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1905/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 08 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; trợ cấp hằng tháng đối với Thanh niên xung phong, chế độ nghỉ việc cho cán bộ Hội Cựu chiến binh và hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh; Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 quy định chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005; Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 quy định chế độ trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần, chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 về điều chỉnh chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 410/TTr-STC ngày 29/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán, bổ sung kinh phí và xử lý kinh phí còn lại tại các địa phương thực hiện chế độ nghỉ việc cho cán bộ Hội cựu chiến binh, trợ cấp hằng tháng đối với Thanh niên xung phong, chế độ bảo hiểm y tế và hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng năm 2022, cụ thể như sau:

1. Chế độ thôi làm công tác Hội cho cán bộ Hội Cựu chiến binh:

a) Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ cho cán bộ Hội Cựu chiến binh thôi làm công tác Hội tại các địa phương năm 2022, tổng số tiền: **753.261.000 đồng** *(Bảy trăm năm mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi mốt ngàn đồng)*.

b) Cấp kinh phí cho UBND các huyện, thành phố: Hội An, Thăng Bình, Bắc Trà My, Hiệp Đức, tổng số tiền: **128.208.000 đồng** *(Một trăm hai mươi tám triệu, hai trăm lẻ tám ngàn đồng)*, từ nguồn quản lý hành chính chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn thanh toán chế độ thôi làm công tác Hội cho cán bộ Hội Cựu chiến binh năm 2022.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với Thanh niên xung phong:

a) Phê duyệt quyết toán kinh phí chi trả trợ cấp hằng tháng đối với Thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến tại các địa phương năm 2022, tổng số tiền: **2.205.568.000 đồng** *(Hai tỷ, hai trăm lẻ năm triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng)*.

b) Cấp kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **308.548.000 đồng** *(Ba trăm lẻ tám triệu, năm trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*, từ nguồn đảm bảo xã hội chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn chi trả trợ cấp hàng tháng đối với Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến trong năm 2022.

c) Thu hồi kinh phí ngân sách tỉnh cấp còn thừa tại các huyện: Bắc Trà My, Quế Sơn, tổng số tiền: **54.615.000 đồng** *(Năm mươi bốn triệu, sáu trăm mười lăm ngàn đồng)*.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

3. Mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng:

a) Phê duyệt quyết toán kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng tại các địa phương năm 2022, tổng số tiền: **15.563.438.000 đồng** *(Mười lăm tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng)*.

b) Cấp kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **232.579.000 đồng** *(Hai trăm ba mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi chín ngàn đồng)*, từ nguồn sự nghiệp y tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn thanh toán kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2022.

c) Thu hồi kinh phí ngân sách tỉnh cấp còn thừa tại các huyện: Đại Lộc, Tiên Phước, Phước Sơn, tổng số tiền: **82.984.000 đồng** *(Tám mươi hai triệu, chín trăm tám mươi bốn ngàn đồng)*.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)

4. Chế độ mai táng phí:

a) Phê duyệt quyết toán kinh phí chi trả chế độ mai táng phí tại các địa phương năm 2022, tổng số tiền: **2.921.100.000 đồng** *(Hai tỷ, chín trăm hai mươi mốt triệu, một trăm ngàn đồng)*.

b) Cấp kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **1.196.500.000 đồng** *(Một tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng)*, từ nguồn đảm bảo xã hội chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn thực hiện chế độ mai táng phí đối với những đối tượng từ trần theo quy định.

c) Thu hồi kinh phí ngân sách tỉnh cấp còn thừa tại UBND thành phố Tam Kỳ, số tiền: **14.900.000 đồng** *(Mười bốn triệu, chín trăm ngàn đồng)*.

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định; khẩn trương lập thủ tục hoàn trả ngân sách tỉnh trong năm 2023 đối với nguồn kinh phí còn thừa theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ NGHỈ VIỆC CHO CÁN BỘ HỘI CỰU CHIẾN BINH NGHỈ VIỆC NĂM 2022 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 157/2016/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Địa phương	Số đối tượng	Kinh phí quyết toán năm 2022	Kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí (QĐ 3449 ngày 19/12/2022, QĐ 2772 ngày 14/10/2022)	Kinh phí bổ sung đợt này
A	B	1	2	3	4=2-3
	Tổng cộng	**40**	**753.261**	**625.413**	**128.208**
1	Tam Kỳ	4	71.341	71.341	-
2	Hội An	2	28.686		28.686
3	Điện Bàn	4	46.563	46.563	-
4	Thăng Bình	4	63.306	-	63.306
5	Nam Giang	2	72.749	72.749	-
6	Quế Sơn	6	143.885	143.885	-
7	Duy Xuyên	8	95.138	95.138	-
8	Đại Lộc	2	30.008	30.008	-
9	Nông Sơn	1	41.917	41.917	-
10	Tiên Phước	2	76.591	76.951	-
11	Bắc Trà My	1	6.518	-	6.518
12	Hiệp Đức	1	29.698	-	29.698
13	Đông Giang	3	46.861	46.861	-

Phụ lục II

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI TNXP NĂM 2022
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2017/NĐ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2011/QĐ-TTG

(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

1.000 đồng

TT	Địa phương	Số đối tượng	Mức trợ cấp	Kinh phí quyết toán năm 2022			Nguồn kinh phí năm 2022 địa phương đã có							Chênh lệch thừa, thiếu	
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:						KP thừa (yêu cầu nộp trả NS tỉnh)	KP thiếu (bổ sung đợt này)
					Truy lĩnh trợ cấp năm 2021	Chi trả trợ cấp năm 2022		Bổ sung có mục tiêu trong DT đầu năm 2022 (QĐ 3626 ngày 10/12/2021)	Bổ sung trong năm (QĐ 3449 ngày 19/12/2022)	Nguồn 2021 còn thừa	Gồm:		Đã nộp trả NS tỉnh		
											Tại đơn vị dự toán	Tại QĐ 1588 ngày 14/6/2022			
A	B	1	2	3	3a	3b	4=5+6+7-8	5	6	7	7a	7b	8	9	10
	Tổng cộng	**341**	**540**	**2.205.568**	**17.280**	**2.188.288**	**1.951.635**	**1.930.000**	**68.660**	**82.320**	**17.280**	**65.040**	**129.345**	**54.615**	**308.548**
1	TP Tam Kỳ	4	540	25.920		25.920	19.000	19.000		-				-	6.920
2	TP Hội An	-	540	0			-	-		-				-	-
3	Thị xã Điện Bàn	122	540	783.540		783.540	622.000	622.000		-				-	161.540
4	Huyện Thăng Bình	37	540	230.248		230.248	156.000	156.000		-				-	74.248
5	Huyện Phú Ninh	39	540	251.100		251.100	251.100	227.000	25.720	6.520		6.520	8.140	-	-
6	Huyện Núi Thành	10	540	64.800		64.800	58.000	58.000		-				-	6.800
7	Duy Xuyên	32	540	224.640	17.280	207.360	204.800	194.000		17.280	17.280		6.480	-	19.840
8	Đại Lộc	6	540	38.880		38.880	38.880	39.000		-			120	-	-
9	Nông Sơn	-	540	0		-	-	52.000		52.000		52.000	104.000	-	-
10	Quế Sơn	18	540	113.400		113.400	113.940	71.000	42.940	-				540	-
11	Bắc Trà My	7	540	45.360		45.360	99.435	110.000		-			10.565	54.075	-
12	Hiệp Đức	15	540	97.200		97.200	71.000	71.000		-				-	26.200
13	Tiên Phước	42	540	272.160		272.160	259.520	253.000		6.520		6.520		-	12.640
14	Nam Giang	-	540	0			-	-		-				-	-
15	Phước Sơn	-	540	0			-	-		-				-	-
16	Đông Giang	7	540	45.360		45.360	45.000	45.000		-				-	360
17	Tây Giang	2	540	12.960		12.960	12.960	13.000		-			40	-	-

Phụ lục III

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Địa phương	Số đối tượng	Tổng kinh phí quyết toán năm 2022	Nguồn kinh phí năm 2022 địa phương đã có						Chênh lệch thừa, thiếu	
				Tổng cộng	DT đầu năm 2022 (QĐ 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021)	Nguồn năm 2021 còn thừa	Trong đó		Đã nộp trả NS tỉnh	KP thừa (yêu cầu nộp trả NS tỉnh)	KP thiếu (bổ sung đợt này)
							Tại đơn vị dự toán cấp huyện	Tại QĐ 1588 ngày 14/6/2022			
A	B	1	2	3=4+5-6	4	5=5a+5b	5a	5b	6	7	8
	Tổng cộng	**19.701**	**15.563.438**	**15.413.843**	**15.842.000**	**303.095**	**100.760**	**202.335**	**731.252**	**82.984**	**232.579**
1	Tam Kỳ	1.095	876.233	845.170	902.000	125.262		125.262	182.092	-	31.063
2	Hội An	948	759.542	746.000	746.000	-			-	-	13.542
3	Điện Bàn	2.585	2.069.697	2.016.000	2.016.000	7.125	7.125		7.125	-	53.697
4	Thăng Bình	3.419	2.761.186	2.720.000	2.720.000	-			-	-	41.186
5	Phú Ninh	1.031	831.425	831.425	854.000	25.277		25.277	47.852	-	-
6	Núi Thành	2.305	1.837.907	1.837.907	1.857.000	7.709		7.709	26.802	-	-
7	Duy Xuyên	1.797	1.482.530	1.482.530	1.755.000	33.514	33.514		305.984	-	-
8	Đại Lộc	2.046	1.648.894	1.716.000	1.716.000	9.737		9.737	9.737	67.106	-
9	Nông Sơn	891	423.689	343.000	343.000	17.070	-	17.070	17.070	-	80.689
10	Quế Sơn	1.023	805.000	805.000	805.000	-		-	-	-	-
11	Bắc Trà My	163	128.334	128.334	128.000	12.369	12.369		12.035	-	-
12	Hiệp Đức	524	423.153	420.953	421.000	-			47	-	2.200
13	Tiên Phước	1.802	1.449.152	1.464.833	1.489.000	53.081	37.385	15.696	77.248	15.681	-
14	Nam Giang			-	27.000	-			27.000	-	-
15	Phước Sơn	59	47.803	48.000	48.000	-			-	197	-
16	Đông Giang	13	18.893	8.691	15.000	11.951	10.367	1.584	18.260	-	10.202
17	Tây Giang			-						-	-
18	Nam Trà My			-		-				-	-

Phụ lục IV

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ TIỀN TRỢ CẤP MAI TÁNG PHÍ CHO ĐỐI TƯỢNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Địa phương	Số kinh phí quyết toán năm 2022		Nguồn kinh phí năm 2022 địa phương đã có				Chênh lệch thừa, thiếu	
				Tổng cộng	Trong đó:			KP thừa (yêu cầu nộp trả NS tỉnh)	KP thiếu (bổ sung đợt này)
		Số đối tượng	Kinh phí		Năm trước còn thừa tại đơn vị dự toán cấp huyện	Bổ sung trong năm (QĐ 3449 ngày 19/12/2022 & QĐ 2772 ngay 14/10/2022)	Đã nộp trả NS tỉnh		
A	B	1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	**182**	**2.921.100**	**1.739.500**	**38.620**	**1.724.600**	**23.720**	**14.900**	**1.196.500**
1	Tam Kỳ	15	223.500	238.400	14.900	223.500		14.900	-
2	Hội An			-		-		-	-
3	Điện Bàn	30	443.200	-		-		-	443.200
4	Thăng Bình	27	402.300	-		-		-	402.300
5	Phú Ninh	11	163.900	163.900		163.900		-	-
6	Núi Thành			-		-		-	-
7	Duy Xuyên	14	206.700	206.700	23.720	206.700	23.720	-	-
8	Đại Lộc	34	506.600	491.700		491.700		-	14.900
9	Nông Sơn	5	74.500	-				-	74.500
10	Quế Sơn	17	251.400	251.400		251.400		-	-
11	Bắc Trà My	2	29.800	-				-	29.800
12	Hiệp Đức	14	208.600	-				-	208.600
13	Tiên Phước	26	387.400	387.400		387.400		-	-
14	Nam Giang			-				-	-
15	Phước Sơn	2	23.200	-		-		-	23.200
16	Đông Giang	-		-		-		-	-